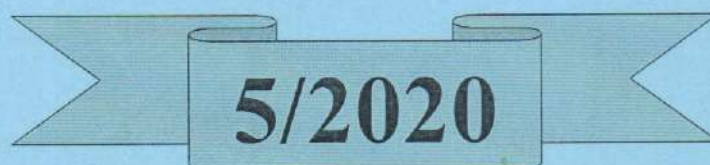


CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4
SEAPRIEXCO NO.4



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 07/08/2013; thay đổi ngành nghề gần nhất 15/07/2019)



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

05-2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3954 3361/ 3954 3369

Fax: (028) 3954 3362/ 3954 3367

Website: www.seafoodno4.com

Email: seafoodno4@vnn.vn

I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

Đại diện theo pháp luật: Ông **NGUYỄN VĂN LỰC** –
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

II. CÁC KHÁI NIỆM TỪ NGŨ, KHÁI NIỆM

DIỄN GIẢI

CNĐKKD	Chứng nhận đăng ký kinh doanh
Cổ phần	Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau.
Cổ phiếu	Chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần.
Cổ đông	Tổ chức hoặc cá nhân sở hữu cổ phần đã phát hành của Công ty.
Cổ tức	Khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi thực hiện các nghĩa vụ về tài chính.
Công ty, TS4	Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4
UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	Hội đồng quản trị
BKS	Ban Kiểm soát
BTGD	Ban Tổng Giám đốc
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
BCTC	Báo cáo tài chính
CTCP	Công ty cổ phần

III. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY TS4

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Giới thiệu về Công ty

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**
 Tên tiếng Anh: **SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4**
 Tên viết tắt: **SEAPRIEXCO NO.4**
 Mã chứng khoán: **TS4**
 Trụ sở chính: **320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh**
 Số điện thoại: **(028) 3954 3361/ 3954 3369**
 Số fax: **(028) 3954 3362/ 3954 3365**

Logo:



Email: seafoodno4@vnn.vn

Website: www.seafoodno4.com

Vốn điều lệ thực góp: **161.606.460.000 đồng**

Giấy CN ĐKDN: Số 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001; đăng ký thay đổi lần 09 ngày 07/08/2013; thay đổi ngành nghề gần nhất ngày 15/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

✚ Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Giấy CNĐKKD:

STT	Tên Ngành	Mã ngành
1	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản -Chi tiết : Chế biến các mặt hàng thủy hải sản	1020 (Chính)
2	Đại lý du lịch	7911
3	Điều hành tua du lịch	7912
4	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
5	Chế biến và bảo quản rau quả -Chi tiết: Chế biến các mặt hàng nông sản	1030
6	Bán buôn thực phẩm -Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, súc sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt: Thịt gia súc, gia cầm tươi, đông lạnh, sơ chế; các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, nội tạng dạng thịt từ gia súc gia cầm (không hoạt động tại trụ sở).	4632
7	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010

	<p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chế biến các mặt hàng súc sản -Hoạt động giết mổ bao gồm giết, mổ, đóng gói, bảo quản thịt; Trâu, Bò, Dê, Cừu, Ngựa, Thỏ, các loại gia cầm (không hoạt động tại trụ sở). -Sản xuất thịt ướp lạnh, đông lạnh, thịt tươi 	
8	<p>Sửa chữa máy móc, thiết bị</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh 	3312
9	<p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chi tiết: Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng 	6810
10	<p>Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chi tiết: Sản xuất hàng may mặc (trừ tây, nhuộm, hồ, in) 	1322
11	<p>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn động vật sống; Bán buôn các loại gia súc, gia cầm sống, kể cả loại dùng để nhân giống (không hoạt động tại trụ sở). 	4620
12	<p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn bao bì giấy, bao bì Plastics các loại 	4669
13	<p>Nuôi trồng thủy sản nội địa</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở) 	0322
14	<p>Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản</p> <ul style="list-style-type: none"> (trừ chế biến thực phẩm tươi sống) 	1080
15	<p>Trồng cây hàng năm khác</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chi tiết: Trồng cây ngô, trồng cỏ và quy hoạch, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; thả bèo nuôi lợn; trồng cây làm phân xanh;... (không hoạt động tại trụ sở) 	0119
16	<p>Chăn nuôi trâu, bò (không hoạt động tại trụ sở)</p>	0141
17	<p>Chăn nuôi dê, cừu (không hoạt động tại trụ sở)</p>	0144
18	<p>Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở)</p>	0145
19	<p>Chăn nuôi gia cầm</p> <ul style="list-style-type: none"> (không hoạt động tại trụ sở) 	0146

20	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
21	Sản xuất bột giấy, giấy và bì	1701
22	In ấn -Chi tiết: In ấn trên sản phẩm bao bì giấy, bao bì Plastis các loại	1811
23	Sản xuất sản phẩm từ Plastis	2220
24	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: -Vận tải hàng hóa thông thường; Vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm thủy sản, hàng hóa thông thường khác. -Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng, xe có trang bị hệ thống lạnh để bảo quản hàng hóa tươi sống. -Vận tải hàng nặng, vận tải Container. -Vận tải phế liệu, phế thải, rác thải	4933
25	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
26	Giáo dục nhà trẻ	8511
27	Giáo dục mẫu giáo	8512
28	Giáo dục tiểu học	8521
29	Giáo dục trung học cơ sở	8522
30	Giáo dục trung học phổ thông	8523
31	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559

1.2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 hình thành từ 02 nhà máy thủy hải sản của tư nhân là nhà máy thủy hải sản Thái Bình và nhà máy thủy hải sản Tân Nam Hải. Sau ngày thống nhất đất nước(30/04/1975), thực hiện chương trình quốc hữu hóa của Đảng và Nhà nước, Ủy ban Nhân dân TP. HCM ban hành quyết định quốc hữu hóa 02 nhà máy nói trên thành 02 Xí nghiệp Quốc doanh Chế biến Hải sản số 08 và số 09. Ngày 8/12/1979 đề hợp lý hóa tổ chức, phù hợp với tình hình nhiệm vụ hiện tại các Công ty XNK hải sản, Bộ Hải sản ra quyết định số 1275/QĐ hợp nhất 02 Xí nghiệp Chế biến Hải sản số 08 và số 9 thành Xí nghiệp Hải sản Đông lạnh 4.

Năm 1993, thực hiện nghị định 338-HĐBT về việc củng cố tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước, Bộ Hải sản ra quyết định số 249 TS/QĐ- TC ngày 31/3/1993 về việc thành lập Doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp thủy sản Đông lạnh 4, theo quyết định này Nhà nước giao quyền sử dụng vốn cho xí nghiệp, xí nghiệp có trách nhiệm bảo tồn và phát triển nguồn vốn.

Từ năm 1995, Xí nghiệp thủy sản Đông lạnh 4 được đổi tên thành Công ty XNK và chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 theo quyết định số 60- TS/QĐ của Bộ thủy sản. Theo đường lối đổi mới nền kinh tế của Đảng và Nhà nước, Công ty đã phát huy tính năng động sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, nâng cao được vị thế của mình trên thương trường, tích lũy và tăng cường thêm nội lực.

Thực hiện chương trình cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-Cổ phần của Chính phủ, ngày 11/01/2001 Thủ tướng chính phủ ký quyết định số 09/2001/QĐ.Ttg về việc Chuyển Công ty XNK và chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 thành Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 với vốn điều lệ 15.000.000.000 VNĐ. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức Công

ty Cổ phần vào ngày 01/06/2001 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410300436 do Sở Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 31/05/2001.

Ngày 01/07/2002, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, với mã chứng khoán là TS4, đã chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

Nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tăng giá trị mặt hàng và doanh thu, năm 2005, TS4 tiến hành xây dựng Nhà máy Chế biến thủy sản chất lượng cao tại Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, nằm trên diện tích 8.200 m², có công suất thiết kế là 4.000 tấn sản phẩm/năm (gấp 02 lần công suất hiện tại của Xi nghiệp chế biến của Công ty tại Tp.HCM). Hiện tại, nhà máy ở Kiên Giang đã đi vào hoạt động từ tháng 06/2006, đến nay đã có một lượng khách hàng ổn định với những mặt hàng chất lượng cao.

Năm 2007, TS4 tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến cá Tra, cá Basa và Tôm cang tại Cụm Công nghiệp Bình Thành ở Tỉnh Đồng Tháp, diện tích 35.000 m², có quy mô công suất thiết kế 20.000 tấn thành phẩm/năm. Năm 2009, nhà máy này đã chính thức đi vào hoạt động và cung cấp sản phẩm với sản lượng ổn định.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Khóa 13 thông qua ngày 26/11/2014.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của TS4 là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 27/05/2020, được sửa đổi theo phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp 2014 và điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán.

Cơ cấu tổ chức của TS4 hiện tại gồm: Văn phòng Công ty, các phòng chức năng, các chi nhánh, xí nghiệp chế biến trực thuộc.

- **Văn phòng Công ty:** Nơi đặt trụ sở chính của TS4, có văn phòng làm việc của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban nghiệp vụ gồm: Phòng Kế hoạch – kinh doanh, Phòng Kế toán tài chính.

- Địa chỉ: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM
- Điện thoại: (028) 3954 3361/3954 3369
- Fax: (028) 3954 3362/3954 3365

- Các đơn vị trực thuộc:

➤ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 – Kiên Giang

- Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại: (0297) 3616752
- Fax: (0297) 3616757

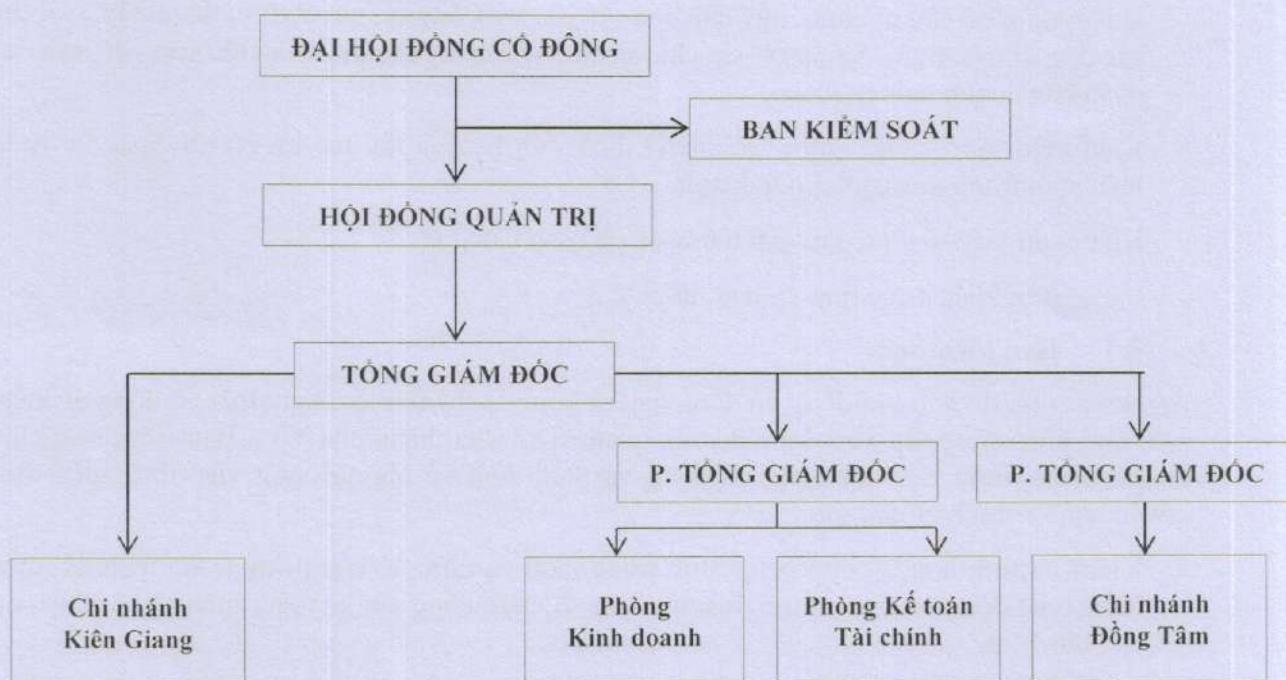
➤ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 – Đồng Tâm

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: (0277) 3541906
- Fax: (0277) 3541904

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty Cổ phần với chi tiết như sau:

Sơ đồ 1: Cơ cấu bộ máy quản lý



Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4

3.1 Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan quyết định cao nhất của TS4. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:

- Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty.
- Thông qua định hướng phát triển Công ty, báo cáo tài chính hàng năm.
- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty.
- Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

3.2 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của TS4 gồm 03 thành viên. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền hạn sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty; quyết định mức lương và lợi ích

khác của những người quản lý đó.

- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc Công ty, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
- Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Công ty.
- Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

3.3 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của TS4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Trình báo cáo kết quả thẩm định các vấn đề trên lên Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, nhóm cổ đông.
- Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập, kiểm toán viên hoặc kế toán viên có chứng chỉ hành nghề để thực hiện nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
- Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

3.4 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 03 thành viên.

Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc hàng ngày của Công ty mà không cần phải có ý kiến của Hội đồng quản trị.
- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
- Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

- Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
- Các nhiệm vụ khác được quy định tại điều lệ.

3.5 Các phòng ban nghiệp vụ

Các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc.

4. Cơ cấu cổ đông của Công ty

4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; cơ cấu cổ đông

Theo Danh sách cổ đông chốt ngày 07/05/2020, Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty như sau:

Bảng 1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần

Stt	Tên tổ chức	Địa chỉ	SLCP	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần	2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM	4.347.000	26,90%
2	Nguyễn Văn Lực	130 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	4.011.456	24,82%
3	Thái Cường	31 Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, Tp.HCM	1.506.065	9,32%
Tổng cộng			9.864.521	61,04%

Nguồn: TS4

4.2. Cơ cấu cổ đông của Công ty

Theo Danh sách cổ đông chốt ngày 07/05/2020, Cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

Bảng 2: Cơ cấu cổ đông của Công ty

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	1.598	15.754.476	97,49%
	- Cá nhân	1.559	11.407.060	70,59%
	- Tổ chức	39	4.347.416	26,90%
2	Cổ đông nước ngoài	69	297.118	1,83%
	- Cá nhân	61	263.174	1,62%
	- Tổ chức	8	33.944	0,21%
3	Cổ phiếu quỹ	1	109.052	0,68%
	Tổng cộng	1.668	16.160.646	100%

Nguồn: TS4

5. Danh sách những Công ty mẹ và Công ty con.

Stt	Tên công ty	Thông tin
1	Công ty Cổ phần Toàn Thắng	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ vốn góp của TS4: 98%. - Địa chỉ: Long An - Hoạt động chính: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản...

a. Danh sách những công ty liên doanh, liên kết: *Không có*

b. Danh sách công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty: *Không có*

6. Hoạt động kinh doanh

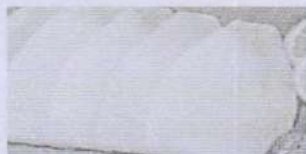
6.1. Sản phẩm, dịch vụ của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty được chia ra như sau:

- Chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản. Trong đó, nguồn doanh thu chính đến từ xuất khẩu cá basa chiếm 75% doanh số toàn Công ty.
- Một số mặt hàng tiêu biểu của Công ty:
 - Chế biến các sản phẩm về mực đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:

**Mực lá Sugata:**

- Kích cỡ: 80/100 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PA hút chân không, 10 kg/carton.

**Mực Sushi:**

- Kích cỡ: 80/100 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng /túi PA hút chân không, 10 kg/carton.

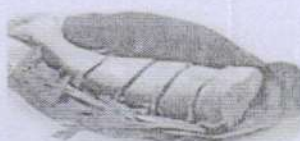
**Mực nang cắt thông:**

- Kích cỡ: 21/40, 41/60, 61/80, 81/120 miếng/kg.
- Đóng gói: IQF, 1 kg/túi PE x 10 túi = 10 kg/carton.
- Đặc điểm kỹ thuật: mực nang fillet cắt thông, trung, đông IQF.

- Chế biến các sản phẩm về cá đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:

**Cá He nguyên con:**

- Kích cỡ: 220/250, 250/up gr/con.
- Đóng gói: IQF, 2 con/khay hút chân không, 40 pound/carton.

**Cá Basa cắt khúc:**

- Kích cỡ: 3 cm (chiều cao khúc cắt).

- Đóng gói: 1 pound/khay hút chân không x 40 khay/carton.



Cá Basa Fillet:

- Kích cỡ: 170/220, 220/up.
- Đóng gói: IQF, 1kg/túi, 10 túi/carton.

7. Các nhà máy chế biến sản xuất của Công ty

Để phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chế biến kinh doanh các mặt hàng của mình, hiện nay TS4 các nhà máy sản xuất và chế biến như sau:

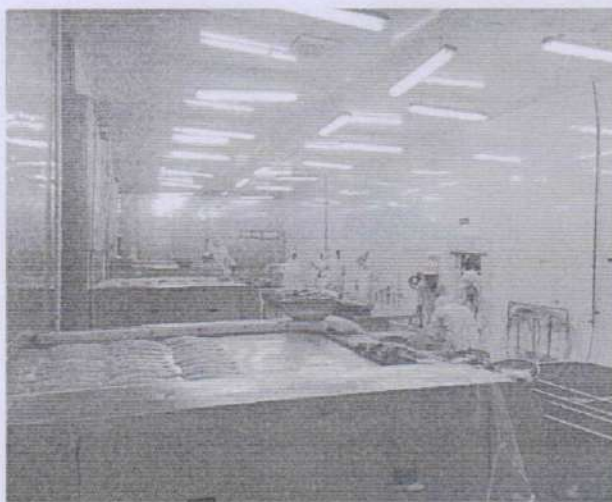
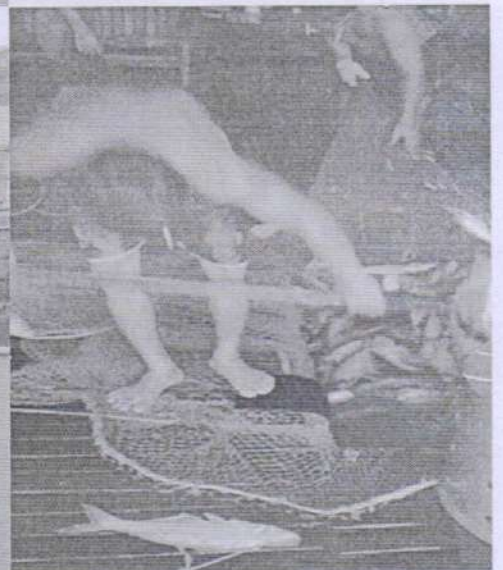
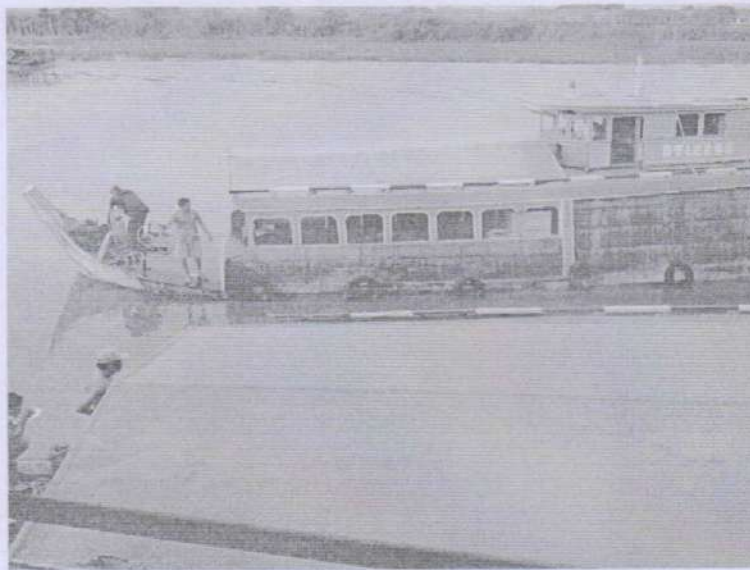
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 – Kiên Giang
 - Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
 - Công suất thiết kế: 150 tấn/tháng. Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng 50%.
 - Mặt hàng sản xuất chính:
 - + Mực các loại: xuất khẩu sang Nhật Bản, Mỹ.
 - + Cá Lưỡi trâu: xuất khẩu sang Nhật Bản.
 - + Cá Tra: xuất khẩu sang Châu Âu, Trung Đông, Châu Á.
 - + Cá rô phi fillet: xuất sang thị trường Châu Âu.
 - Tất cả các loại mặt hàng của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 – Kiên Giang đều có đủ điều kiện xuất khẩu vào tất cả các thị trường trên thế giới.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 – Đồng Tâm
 - Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp
 - Tại Chi nhánh Đồng Tâm của TS4 vừa có nhà máy sản xuất chế biến thủy sản và vừa có vùng nuôi nguyên liệu cung cấp chủ yếu cho Nhà máy chế biến.
 - Nhà máy chế biến thủy sản:
 - + Công suất thiết kế: 20.000tấn/ năm, Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng từ 30 – 50%.
 - + Mặt hàng sản xuất chính là cá Tra fillet các loại: xuất khẩu sang châu Âu, châu Á, Trung Đông, Mỹ, Trung Quốc....
- Vùng nuôi: thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2011, đến nay Công ty đã triển khai đầu tư được 21 ao nuôi cá Tra (tương đương 28 ha), nếu đủ nguồn vốn cho nuôi trồng, vùng nuôi cung cấp được 70% -80% nguyên liệu cho nhà máy, với công suất nhà máy là 80% công suất thiết kế.

Stt	Tên vùng nuôi	Thông tin
1	Vùng nuôi Cần Thơ	- Địa chỉ: Ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
2	Vùng nuôi Đồng Tháp	- Địa chỉ: <ul style="list-style-type: none"> • Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp. • Thị Trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Đồng

		Tháp.
3	Vùng nuôi An Giang	- Địa chỉ: Chợ Mới, An Giang.

Một số hình ảnh Nhà máy chế biến sản xuất và Vùng nuôi của Công ty



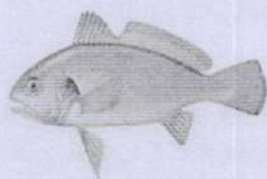




Nguồn: TS4

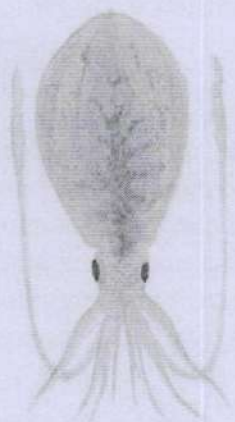
✚ Nguyên vật liệu

➤ Nguyên vật liệu chính



Cá Đục bạc:

Tên tiếng Anh là Silver Sillago, tên khoa học là *Silago sihama*. Nguồn nguyên liệu khai thác từ thiên nhiên bằng lưới kéo đáy hoặc câu với mùa vụ khai thác quanh năm. Loài cá này phân bố tập trung nhiều ở vùng biển miền Trung, nhất là ở Phan Thiết và Bình Thuận.



Mực lá:

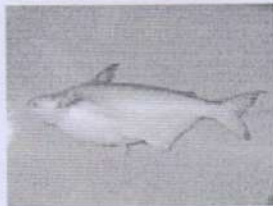
Tên tiếng Anh là Bigfin Reef Squid (Broad Squid), tên khoa học là *Sepioteuthis lessoniana*. Là loài mực có cơ thể lớn, nhìn bề ngoài vừa giống mực nang, vừa giống mực ống. Chiều dài thân 250 – 400 mm, thân dài gấp 3 lần chiều rộng. Ngoài mực lá thì TS4 còn khai thác các loại khác như: mực ống, mực nang, mực bạch tuộc. Tất cả các loài mực đều là loài nhuyễn thể chân đầu thuộc ngành động vật thân mềm. Nguồn nguyên liệu này được khai thác hoàn toàn từ thiên nhiên với các hình thức khai thác được sử dụng như: lưới vây, câu, mảnh, vó, chụp kết hợp với ánh sáng. Mùa vụ khai thác: quanh năm nhưng có 2 vụ chính là vụ bắc vào các tháng 1 đến tháng 3 và vụ nam từ tháng 6 đến tháng 9. Ở Việt Nam, các loài mực này được phân bố ở cả ba vùng biển Bắc – Trung – Nam bộ, nhưng tập trung nhiều nhất là ở vùng Vịnh Bắc Bộ, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận.



Cá Lưỡi trâu:

Tên tiếng Anh là Speckled Tongue Sole, tên khoa học là *Cynoglossus robustus*. Là loài cá có thân dẹt và dài, vây lưng và vây hậu môn liền với vây đuôi. Hai mắt ở một bên thân trái với một khoảng hẹp giữa hai mắt. Hai đường bên ở phía thân có mắt, phía thân bên kia không có đường bên. Mặt thân có mắt, màu vàng nâu với nhiều

chấm nâu đậm xếp không theo quy luật. Loài cá này tập trung ở vùng biển Trung và Nam Bộ. Mùa vụ khai thác: quanh năm, nhưng tập trung vào các tháng từ tháng 9 đến tháng 4 hàng năm. Nguồn nguyên liệu này được khai thác dưới các hình thức như: lưới kéo đáy, rê.



Cá Tra:

Tên tiếng Anh là Pangasius, tên khoa học là Pangasius hypophthalmus. Là loại cá da trơn có trị kinh tế cao, được nuôi tập trung tại nhiều nước trên thế giới, ở Việt nam tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thân dài hẹp ngang, đầu nhỏ vừa phải, da trơn không có vảy, thân màu xám, hơi xanh trên lưng. Kích thước khoảng 30 – 40 cm. Mùa vụ khai thác quanh năm. Đây là loài cá có sản lượng xuất khẩu được xem là lớn nhất hiện nay của Việt Nam.

Các loại thủy sản và nông sản khác:

Ngoài các loại nguyên vật liệu chính nói trên, TS4 còn kinh doanh các sản phẩm thủy sản và nông sản khác tùy theo mùa vụ như:

- Cá nước ngọt đông lạnh bao gồm: cá lóc, cá trê, cá rô, cá kèo, cá sặc...
- Nhuyễn thể hai mảnh: nghêu, sò, ốc, hến.
- Cá loại nông sản: nhãn, vú sữa, bắp luộc, khoai mì...

➤ Nguồn cung cấp nguyên liệu

Với mạng lưới thu mua nguyên liệu tại các địa phương cùng chính sách hợp tác, liên kết hỗ trợ về kỹ thuật, tín dụng với nhà cung cấp đã giúp TS4 có thể mạnh về nguồn nguyên liệu. Ngoài nguồn nguyên vật liệu được cung cấp ổn định về sản lượng và chất lượng từ vùng nuôi của TS4 tại Chi nhánh Đồng Tâm. Các mặt hàng đánh bắt từ biển, có kinh nghiệm dày dặn trong quản lý, phân phối sản xuất, chế biến hơn 30 năm, Công ty đã xây dựng được mối quan hệ ổn định, lâu dài với một hệ thống các nhà cung cấp nguyên liệu trên toàn quốc có sản phẩm chất lượng tốt, uy tín như sau:

Nhìn chung, nguồn nguyên liệu đầu vào của TS4 rất ổn định do:

- Nguồn nguyên liệu cung cấp từ vùng nuôi tại Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang của Công ty được duy trì ổn định qua từng năm. Đây là các vùng nuôi có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản và vị trí giao thông thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu cung cấp cho Nhà máy chế biến của Công ty. Và vị trí rất gần với nhà máy chế biến của Công ty cũng, rất thuận tiện trong vấn đề quản lý hàng ngày các vùng nuôi. Hiện nay, vùng nuôi này cung cấp khoảng 70% cá Tra nguyên liệu cho hoạt động sản xuất, chế biến (Với điều kiện đủ vốn nuôi).
- Công ty luôn có những biện pháp thích hợp trong việc thay đổi các sản phẩm tùy thuộc vào mùa vụ khai thác và tình hình thời tiết tự nhiên.
- Công ty có những chính sách thích hợp trong việc thu mua nguyên liệu như thành lập đội thu mua chủ lực, bám sát địa bàn từng ngày, vận dụng sách lược thời vụ để tạo nguồn hàng dự trữ sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thị trường...

Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận:

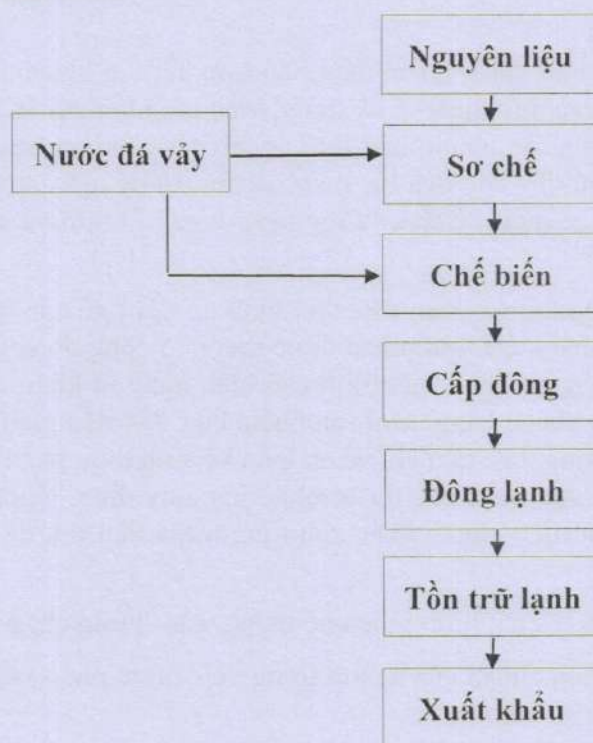
- Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 70% giá thành sản phẩm của Công ty, vật tư bao bì chiếm khoảng 4 – 5% giá thành. Như vậy, giá cả nguyên vật liệu đầu vào được xem là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của

hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Giá cả của các loại nguyên liệu thủy sản khai thác đánh bắt trong tự nhiên thường xuyên dao động do phụ thuộc vào mùa vụ và điều kiện tự nhiên. Ngoài ra, lượng thủy sản trong tự nhiên hiện nay đã có biểu hiện của sự khan hiếm và cạn kiệt. Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua giá các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, điện... liên tục tăng cao đã ảnh hưởng đến việc tăng giá các loại nguyên liệu thủy sản của Công ty.

Năm 2018 - 2019, ngành thủy sản đã trải qua những năm đầy khó khăn thách thức và kéo dài đến từ các rào cản của thị trường xuất khẩu như thuế chống bán phá giá, chương trình thanh tra cá da trơn, vấn đề thẻ vàng chống khai thác thủy sản bất hợp pháp của Liên minh Châu Âu; việc tăng cường kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản và Hàn Quốc. Cùng với đó, sự bất ổn của thị trường Trung Quốc đã khiến các doanh nghiệp thủy sản gặp nhiều rủi ro trong xuất khẩu. Ngoài ra, còn là vấn đề khó khăn từ nội tại như sự biến đổi khí hậu, giá thành nguyên vật liệu đầu vào cao,... trong đó TS4 cũng được kể đến.

Sơ đồ 2: Quy trình sản xuất



Nguồn: TS4

Quy trình chế biến của TS4 tuân thủ các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng sản phẩm và quy trình bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm HACCP, GMP, IFS, HALAL, BRC và được Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản (NAFIQAVED) cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh theo các tiêu chuẩn hiện hành của ngành Thủy sản Việt Nam (tương đương với các quy định của Hội đồng châu Âu và các quy định về HACCP của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ – FDA) với mã số **DL 400, DL 516**. Các công đoạn chế biến được giám định chặt chẽ về vệ sinh thực phẩm cũng như các tiêu chuẩn thủy hải sản khác.

Các loại máy móc thiết bị của TS4 lắp đặt tại hai nhà máy của TS4 tại Kiên Giang và Đồng Tháp bao gồm: máy đá vảy, hệ thống thiết bị sản xuất nước đá, băng chuyền cấp đông IQF, tủ cấp đông, máy đóng gói, kho chờ đông, kho trữ lạnh, hệ thống phát điện dự phòng, hệ thống xử lý nước thải... TS4 đã xây dựng và lắp đặt dây chuyền chế biến với các thông số tối ưu,

chú trọng công tác đầu tư trang bị máy móc, thiết bị hiện đại toàn bộ được nhập khẩu từ Châu Âu, Nhật. Công suất chạy đúng theo công suất thiết kế, ổn định và hàng hóa đảm bảo chất lượng khi sản xuất. Toàn bộ máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ chuyên dụng với công nghệ hiện đại nhằm gia tăng hiệu quả về năng suất và chất lượng cho sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Tuy nhiên, nhìn chung công nghệ sản xuất của TS4 hiện xếp loại tốt trong hệ thống các doanh nghiệp cùng ngành. Do đó, một trong những chiến lược kinh doanh của TS4 vẫn chú trọng đầu tư các dây chuyền chế biến hiện đại hơn nữa nhằm nâng cao hơn khả năng cạnh tranh của Công ty trên thị trường.

b. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Là một công ty hoạt động trong ngành thực phẩm đông lạnh, khách hàng chủ yếu là các đối tác nước ngoài trong đó có một số nước có các quy định khá nghiêm ngặt về thực phẩm như Mỹ, Nhật Bản, EU... TS4 luôn đề cao vấn đề chất lượng sản phẩm lên hàng, xem đây là một trong những nhân tố then chốt quan trọng nhất để nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm của Công ty, mở rộng thị trường qua đó nâng cao doanh số bán hàng, tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

TS4 luôn đề ra các biện pháp nhằm đảm bảo cam kết với khách hàng về chất lượng sản phẩm luôn tuân thủ theo các quy định về kỹ thuật, kích cỡ, mẫu mã và thời gian giao hàng. Các tiêu chí về chất lượng của sản phẩm luôn được giám sát và kiểm tra chặt chẽ trong suốt quá trình chế biến từ khâu đầu tiên cho đến lúc thành phẩm. Hàng ngày, các nhật ký sản xuất luôn được cập nhật để giúp việc quản lý chất lượng ngày càng tốt hơn và sẽ điều chỉnh kịp thời các sai sót phát sinh nếu có.

Tại các xưởng sản xuất, chế biến của TS4 luôn có đội ngũ cán bộ KCS để rà soát và nghiệm thu các bán thành phẩm, các sản phẩm được đưa ra ở công đoạn sản xuất, chế biến. Việc kiểm tra được thực hiện xuyên suốt quá trình chế biến ngay từ khâu đưa nguyên liệu vào cho đến khâu xuất hàng cho khách hàng. Mọi sản phẩm của TS4 đều phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng, các tiêu chí về an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng do các hiệp hội thủy sản trong khu vực hoặc các thị trường khác quy định. Ngoài ra, sản phẩm của TS4 còn phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn khác của từng nước tiêu thụ đề ra cho việc nhập khẩu hàng thủy sản.

TS4 hiện đang quản lý chất lượng theo hệ thống, các chứng chỉ tiêu chuẩn như sau:

- GMP, HACCP: Tiêu chuẩn của ngành trong việc được phép xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam.
- IFS và BRC: Chứng chỉ để xuất vào thị trường Châu Âu và được phép đóng túi bán lẻ đưa thẳng vào siêu thị.
- ASC: Chứng chỉ vừa của vùng nuôi và của nhà máy chế biến để đủ điều kiện vào thị trường khó tính như Châu Âu, Canada cho những sản phẩm cao cấp, đòi hỏi chỉ tiêu về vi sinh, kháng sinh, tăng trọng và độ ẩm rất nghiêm ngặt.
- HALAL: Chứng chỉ để xuất vào các thị trường như Malaysia, UAE, Kuwait, Qatar, Ả rập Saudi. (Cho thị trường các nước Hồi giáo).
- BAP^{**}: Chứng chỉ cho cả vùng nuôi và sản xuất cho nhà máy vào thị trường Mỹ.

Với các chứng chỉ trên các sản phẩm của Đồng Tâm được phép xuất khẩu vào tất cả các nước trên thế giới,

c. Hoạt động Marketing

Hoạt động marketing hiện nay do Tổng Giám đốc và Phòng Thị trường đảm nhiệm.

Phương thức marketing: Đã chuyển hẳn từ phương thức bán hàng thụ động sang chủ động, tự bước ra thị trường, tìm kiếm và thiết lập quan hệ với khách hàng thông qua các hoạt động như:

- Tham dự các hội chợ thủy sản quốc tế hàng năm;
- Tiếp thị qua mạng internet;
- Duy trì website: <http://www.seafoodno4.com/>;
- Quảng cáo trên một số tạp chí và website thương mại thủy sản quốc tế;
- Thực hiện các hình ảnh, CD, catalogue quảng cáo;
- Tận dụng mọi điều kiện, phương tiện để giới thiệu thể mạnh, khả năng, mặt hàng của Công ty, chuyên nghiệp hóa các khâu báo giá chào hàng;
- Thiết lập quan hệ trực tiếp với các khách hàng đã từng mua hàng của Công ty; xây dựng quan hệ tốt với đội ngũ thu mua, tìm kiếm nguồn hàng của các Công ty nhập khẩu thủy sản có văn phòng tại TP.HCM.

Bên cạnh đầu tư nâng cấp nhà xưởng, thiết bị, đào tạo bồi dưỡng nhân lực, xây dựng hệ thống quản lý, trong kinh doanh Công ty luôn chú trọng cạnh tranh thông qua nâng cao chất lượng dịch vụ và sự thỏa mãn khách hàng, đáp ứng nhanh các yêu cầu khách hàng, chú trọng xây dựng marketing quan hệ nhằm thiết lập mối quan hệ lâu dài với khách hàng, khuyến khích khách hàng tiếp tục duy trì mối quan hệ kinh doanh với Công ty, tăng cường sự trung thành của người mua thông qua làm việc gần gũi với khách hàng. Đây là yếu tố giúp Công ty đưa thêm được giá trị đi kèm sản phẩm và dễ dàng thuyết phục khách hàng chấp nhận giá chào bán cao hơn trong thời gian qua.

8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

8.1 Vị thế của Công ty trong ngành

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 là một trong các doanh nghiệp sản xuất hàng thủy sản thực hiện việc áp dụng quy trình sản xuất chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn HACCP, là thành viên của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP).

Hiện tại, hai nhà máy của TS4 ở Chi nhánh Kiên Giang và Chi nhánh Đồng Tâm đang hoạt động với công suất ổn định và khá hiệu quả đem lại nguồn doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng ổn định cho TS4 qua các năm, cũng như việc phát triển mở rộng thêm các vùng nuôi tại Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang đã đem lại nguồn cung ứng khá tốt nguồn nguyên liệu đầu vào của một số mặt hàng về cá nước ngọt cho Công ty.

Với lịch sử hình thành và hoạt động sản xuất, xuất khẩu trên 50 năm. TS4 là đơn vị đi đầu trong ngành trên toàn quốc về chế biến và xuất khẩu cá đực, mặt hàng này luôn có các đơn hàng đặt sẵn không phân biệt cỡ size, chủng loại. Hiện không đủ nguồn cung cấp cho thị trường Thái Lan, Nhật và Úc.

Do TS4 rất chú trọng đến chất lượng và yêu cầu đóng gói của tất cả các khách hàng, nên hiện nay lượng khách hàng của TS4 rất ổn định và luôn có thêm những khách hàng mới tự tìm đến và liên hệ với Công ty. Do đó lượng tiêu thụ của Công ty đều tăng trưởng rất nhanh qua các năm.

Với các chứng chỉ như trên, TS4 có đầy đủ các chứng chỉ theo yêu cầu của từng nước, thị trường. Nên khách hàng cũng rất yên tâm về chất lượng của các sản phẩm của Công ty.

Hơn nữa, TS4 còn có lợi thế về nguồn cung cấp nguyên liệu, Công ty luôn có quan hệ tốt với các nhà cung cấp đầu vào. Công ty cũng luôn chủ động trong việc tìm kiếm khách hàng mới tại các thị trường tiêu thụ lớn. Hiện nay, Công ty đang củng cố phát triển và xây dựng thêm

các mạng lưới phân phối sản phẩm tại các thị trường lớn thông qua các kiểu bào của ta tại các nước. Công ty cũng chú trọng việc nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới để đáp ứng các nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.

Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Logo của TS4 đã được Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 45790 theo Quyết định số 1080/QĐ ngày 28/03/2003. Giấy chứng nhận này có thời hạn kể từ ngày cấp đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn hợp lệ 05/03/2001 và có thể gia hạn.



8.2 Triển vọng phát triển của ngành

Thủy sản là một trong những ngành sản xuất kinh doanh, một ngành hoạt động kinh tế nằm trong tổng thể kinh tế - xã hội của loài người. Thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho nhân loại, không những thế nó còn là một ngành kinh tế tạo cơ hội công ăn việc làm cho nhiều lao động đặc biệt là ở vùng nông thôn và vùng ven biển. Nhu cầu thủy sản ngày càng tăng trong khi nguồn lợi của các tài nguyên này lại có giới hạn và đã bị khai thác tới tận, vì vậy ngành nuôi trồng thủy sản phát triển để bù đắp vào những thiếu hụt đó.

Theo các chuyên gia nông nghiệp, kinh tế thế giới trên đà tăng trưởng trở lại, khả năng nhu cầu tiêu dùng tăng cao hơn, trong đó có sản phẩm thủy sản. Hiệp định CPTTP có hiệu lực và Hiệp định thương mại Việt Nam-EU (EVFTA) sắp được ký kết là động lực giúp cho thương mại của Việt Nam có nhiều thuận lợi, cũng như cả thách thức. Cuộc chiến thương mại Trung-Mỹ diễn biến khó lường, có thể tạo cơ hội nhưng cũng có khả năng tạo ra những bất ổn. Mức thuế chống bán phá giá cá tra và tôm vào thị trường Hoa Kỳ giảm so với kết luận sơ bộ sẽ tiếp tục tạo điều kiện cho xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

Với mục tiêu như trên, có thể thấy tốc độ phát triển trong hoạt động xuất khẩu thủy sản là rất lớn, hứa hẹn nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp ngành thủy sản nói chung và cho TS4 nói riêng.

9.1 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

✚ Thuận lợi:

- Chất lượng sản phẩm ngày càng được chú trọng nâng cao nên TS4 luôn được khách hàng tin tưởng và ngày càng có nhiều đơn hàng có giá trị cao. Trên thương trường, uy tín của Công ty ngày càng cao, số lượng khách hàng ổn định và phát triển.

- TS4 là một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nên được sự quan tâm giúp đỡ của Ban lãnh đạo Tổng Công ty, cũng như các tổ chức ban ngành khác của Tổng Công ty.
- Hội đồng quản trị của TS4 trong thời gian qua đã có những định hướng đúng đắn và những quyết định nhanh, kịp thời giải quyết những tình huống nhạy cảm trong kinh doanh.

Khó khăn:

- Do Công ty thiếu vốn để sản xuất kinh doanh, do đặc thù ngành các Ngân hàng giảm nguồn vốn vay, TS4 không đủ nguồn vốn để hoạt động sử dụng hết công suất nhà máy, nên đẩy giá thành sản phẩm tăng cao (do sản xuất ít mà các chi phí như: Khấu hao, điện... vẫn phải chịu như khi sản xuất đúng công suất) làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Nguồn nguyên liệu khai thác từ tự nhiên ngày càng khan hiếm do tình trạng khai thác quá mức trước đây, các hiện tượng lũ lụt, thiên tai, các dịch bệnh đối với tôm, cá Tra xảy ra trong năm... khiến nguồn nguyên liệu đầu vào của TS4 bị ảnh hưởng rất lớn về sản lượng và giá cả tăng cao. Mặt khác, các chi phí sản xuất như xăng dầu, lãi suất ngân hàng, điện... trong 2 năm qua cũng biến động nhiều đã đẩy giá thành sản phẩm lên cao, ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh cũng như giảm tính cạnh tranh của TS4 với các công ty cùng ngành của các nước khác.

9. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Stt	Họ tên	Chức vụ	SLCP	Tỷ lệ
Hội đồng quản trị				
1	Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	4.011.456	25%
2	Lê Vĩnh Hòa	Phó Chủ tịch HĐQT	0	0%
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Thành viên HĐQT	792.100	4,93%
Ban kiểm soát				
1	Nguyễn Ngọc Đoan Trang	Trưởng BKS	0	0%
2	Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên BKS	24.400	0,15%
3	Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên BKS	0	0%
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng				
1	Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám đốc	4.011.456	25%
2	Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	790.760	4,89%
3	Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	66.086	0,41%



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 (TS4)
SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4**

320 Hưng Phú – Phường 9 – Quận 8 – T/P Hồ Chí Minh

Tel : (84-8) 39543361 – 39543369

Fax : (84-8) 39543362.

Email : seafoodno4@vnn.vn

Web site : seafoodno4.com

-----oOo-----

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019
VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020**

PHẦN I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2019

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG :

Theo đánh giá của Tổng cục Thủy sản, năm 2019, khó khăn nổi bật nhất với thủy sản là ngành hàng cá tra và tôm đối mặt với nhiều thách thức khi giá nguyên liệu giảm sâu trong khi giá nhiên liệu và các chi phí khác tăng cao. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp nói chung và các mặt hàng thủy sản nói riêng. Rào cản kỹ thuật của một số nước nhập khẩu khác ảnh hưởng đến sản xuất, xuất khẩu thủy sản.

Do giá cá tra nguyên liệu duy trì ở mức cao liên tục trong hai năm 2017-2018 đã khuyến khích sản xuất. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở nuôi đầu tư nguồn lực mở rộng diện tích nuôi thương phẩm ở một số địa phương có tiềm năng đã góp phần tăng nguồn cung cho thị trường, tạo xu hướng giảm giá do dư cung. Năm 2019 tổng diện tích nuôi cá tra ước đạt 6,6 nghìn ha, tăng 22,2% so với năm 2018. Sản lượng đạt 1,42 triệu tấn, tương đương với năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu cá tra 2,06 tỷ USD, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2018.

Một số quốc gia nuôi cá tra khác như Indonesia, Trung Quốc, Bangladesh đã đầu tư phát triển cá tra, đặc biệt Indonesia bắt đầu xây dựng, quảng bá dòng cá tra sạch và chiếm lĩnh thị trường Trung Đông. Ả rập Xê út vẫn đóng cửa đối với sản phẩm thủy sản Việt Nam, trong đó có sản phẩm cá tra. Trung Quốc thắt chặt việc kiểm tra chất lượng, xuất xứ hàng hóa đối với các lô hàng xuất khẩu qua đường biên mậu từ ngày 1/6/2019 khiến các nhà xuất khẩu cá tra chưa kịp ứng phó.

Từ những nguyên nhân trên đã dẫn đến việc giá cá tra nguyên liệu giảm từ cuối tháng 3 đến nay, sau hai năm tăng trưởng liên tục.

Dự kiến năm 2020, ngành thủy sản vẫn còn phải đối mặt với không ít khó khăn như: Hiệp hội chế biến về xuất khẩu thủy sản (VASEP) cho biết, dịch Covid-19 lây lan mạnh trên toàn cầu khiến cho sản xuất và xuất khẩu thủy sản của cả nước bị ảnh hưởng nặng nề. Ước tính xuất khẩu thủy sản trong tháng 3 giảm gần 20% so với cùng kỳ năm ngoái chỉ đạt 549 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu sang những thị trường lớn bị ảnh hưởng dịch bệnh đều giảm mạnh. Xuất khẩu sang EU giảm sâu nhất 40%, sang Trung Quốc giảm 25%, Hàn Quốc giảm 24%, Nhật Bản giảm 19%.

Thị trường Trung Quốc đã có nhu cầu nhập khẩu trở lại nhưng đơn đặt hàng không nhiều, hơn nữa, khách hàng Trung Quốc muốn ép giá mặc dù giá chào bán sản phẩm đã thấp hơn so với trước dịch.

Dịch bùng phát, nhiều nước phong tỏa khiến cho hoạt động thương mại đình trệ, do vậy xuất khẩu sang các thị trường sụt giảm mạnh. Các thị trường có tỷ lệ khách hàng yêu cầu hoãn giao hàng hoặc hủy đơn hàng tập trung chủ yếu tại thị trường Châu Âu, Hàn Quốc và Trung Quốc. Tiêu thụ chậm khiến việc thanh toán cũng bị trì hoãn ảnh hưởng đến việc quay vòng vốn của doanh nghiệp.

Diễn biến dịch bệnh Covid còn đang rất phức tạp tại các nước trên thế giới, do vậy, trong vài tháng tới, tình hình xuất khẩu chắc chắn tiếp tục bị tác động giảm.

Theo VASEP, doanh nghiệp thủy sản đang rất cần sự hỗ trợ của Chính phủ, các bộ ngành liên quan nhằm giảm bớt áp lực và khó khăn do ảnh hưởng của Covid-19: miễn nộp kinh phí Công đoàn, giảm thuế TNDN, giảm giá điện, thuê kho lạnh, gia hạn thanh toán điện, giãn nợ, cho vay lãi suất thấp, giảm các thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm tra và chuẩn bị phương án và điều kiện để hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất – xuất khẩu sau dịch.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

Trong năm qua điều kiện Công ty hết sức khó khăn, nguồn vốn kinh doanh thiếu hụt. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị đã có những biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty chủ động đối phó với những biến động của thị trường.

Ngay sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2019, HĐQT đã họp để đánh giá, triển khai kế hoạch, đưa ra các giải pháp cụ thể đến Ban Tổng Giám đốc Công ty để thực hiện Nghị quyết Đại hội đề ra.

• Các cuộc họp và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị :

Trong năm 2019 HĐQT đã tổ chức 8 cuộc họp với đầy đủ các thành viên tham gia góp ý và thống nhất đưa các Nghị quyết về các vấn đề sau :

- Tìm kiếm các Hợp đồng tín dụng với các Ngân hàng tùy từng thời điểm để bổ sung vốn cho SXKD và vùng nuôi .
- Ký kết Hợp đồng với Công ty Kiểm toán AISC cho năm tài chính 2019.
- Làm việc với đối tác trong và ngoài nước làm cổ đông chiến lược để tăng nguồn vốn, bổ sung vốn cho SXKD.
- Chỉ đạo và chuẩn bị nội dung Đại hội cổ đông năm 2020 và đưa ra các chỉ tiêu kế hoạch SXKD cho năm 2020.

- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nghĩa vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tiếp nhận và xử lý kịp thời thông tin từ nhà đầu tư.
- Thực hiện các chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Thực hiện phối hợp tốt với Ban kiểm soát để đảm bảo định hướng Công ty hoạt động đúng quy định của Pháp luật.

• *Công tác giám sát đối với hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc và Ban Điều hành :*

Hội đồng Quản trị đã theo sát tình hình biến động về kinh tế, giá cả thị trường để chỉ đạo Ban Giám đốc Công ty có những điều chỉnh hợp lý kế hoạch SXKD, mặt hàng kinh doanh và phương thức bán hàng.

Các Cán bộ quản lý của Công ty nhìn chung làm việc có trách nhiệm, gắn bó, và tham mưu cho Ban Giám đốc kịp thời và hiệu quả.

• *Đánh giá chung :*

Nhìn chung các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong Công ty đã nỗ lực, quyết tâm trong việc điều hành hoạt động SXKD, tổ chức thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của HĐQT và nhiệm vụ Đại hội cổ đông giao cho.

Mặt khác, do Công ty thiếu vốn để sản xuất kinh doanh, phải vay Ngân hàng nhiều nên chi phí lãi vay lớn, đẩy giá thành sản phẩm tăng cao làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Nhìn chung do quá khó khăn trong nguồn vốn, năm 2019 tình hình xuất khẩu biến động mạnh Công ty không hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà ĐHCĐ thường niên năm 2019 đã giao. Kết quả kinh doanh không đạt được như mong muốn.

III.KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019 :

1) Cơ cấu thị trường XK :

Năm 2019 thị trường EU vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc, các thị trường lớn khác như: Nhật Bản kiểm soát gắt gao chất lượng đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu. Với mức thuế suất tốt của cá tra vào thị trường Mỹ, Ban lãnh đạo Công ty đã nhạy bén đẩy mạnh mặt hàng Cá Tra xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Đồng thời vẫn duy trì thị trường Trung Quốc. Đây là một bước đi đúng hướng vì năm 2019 Mỹ và Trung Quốc vẫn là những thị trường tốt nhất, với phương thức thanh toán linh hoạt đã giúp vòng quay vốn lưu động nhanh đáp ứng được hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Cơ cấu thị trường cụ thể như sau :

		<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
- Mỹ	:	83,77%	75,22%
- Châu Âu	:	0,36%	4,14%
- Châu Á	:	12,66%	17,48%
- Thị trường khác	:	3,21%	3,16%

2). Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 :

* Về Sản xuất chế biến, xuất khẩu :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	So sánh % cùng kỳ	So sánh % Kế hoạch
- Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	201.06	12,76	11,17
- Lợi nhuận T. thuế	Tỷ đồng	(9,36)	-	-
- Sản lượng SXCB	Tấn	945	3,84	3,49
- Sản lượng XK	Tấn	2.522	8,49	7,72
- Giá trị XK	Triệu USD	9,97	15,20	12,95

* Về Tài chính :

CHỈ TIÊU	Năm 2019 Hợp Nhất	Năm 2019 Riêng
Tổng doanh thu	201.063.054.356	201.063.054.356
Các khoản giảm trừ	465.315.000	465.315.000
Doanh thu thuần	200.597.739.356	200.597.739.356
Giá vốn hàng bán	136.850.456.994	136.850.456.994
Lợi nhuận gộp	63.747.282.362	63.747.282.362
Doanh thu hoạt động tài chính	8.619.642.755	8.619.642.755
Chi phí hoạt động tài chính	60.681.099.427	60.681.099.427
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	<i>55.450.316.579</i>	<i>55.450.316.579</i>
Chi phí bán hàng	16.277.010.004	16.273.346.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.205.262.932	8.205.262.932
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(12.796.447.246)	(12.792.783.672)
Thu nhập khác	5.966.720.992	5.966.720.992
Chi phí khác	2.533.911.988	2.510.524.988
Lợi nhuận khác	3.432.809.004	3.456.196.004
Tổng lợi nhuận trước thuế	(9.363.638.242)	(9.336.587.668)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Lợi nhuận sau thuế	(9.363.638.242)	(9.336.587.668)
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	(583)	

* Số liệu này đã được kiểm toán .

Về việc phát hành cổ phiếu hoặc dùng tài sản liên kết, liên doanh với nhà đầu tư chiến lược:

Năm 2019 do tình hình kinh doanh ngành thủy sản không thuận lợi, ảnh hưởng đến việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông chiến lược. Việc phát hành không thành công.

III . ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỬA CHỮA NHÀ XƯỞNG :

Trong năm 2019 Công ty chỉ sửa chữa nhỏ Nhà xưởng chế biến duy trì sản xuất đáp ứng yêu cầu kiểm định của Cơ quan kiểm tra chất lượng Thủy sản.

PHẦN II

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2020

I) PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2020 :

1) Nhận định tình hình :

Tại Đồng Tháp, cá tra từ 700-800 g/con chỉ còn 18.000 - 19.000 đồng/kg, trong khi giá thành sản xuất từ 21.000 - 22.000 đồng/kg nên hầu hết người nuôi lỗ, chỉ khoảng 1/4 tổng số hộ nuôi trên địa bàn là có lợi nhuận khá nhờ gia công cho doanh nghiệp hoặc có liên kết với doanh nghiệp.

Nguyên nhân do Trung Quốc - thị trường tiêu thụ sản phẩm cá tra lớn nhất của Việt Nam sụt giảm bởi dịch bệnh Covid-19, đến nay vẫn chưa phục hồi hoàn toàn, khiến giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL giảm sâu, người nuôi chịu thua lỗ. Hiện nay, cá tra nguyên liệu quá ngày thu hoạch tồn đọng nhiều, rất khó bán; cộng với hạn mặn ở ĐBSCL vào giai đoạn đỉnh điểm khiến nhiều ao cá tra bị bệnh.

Thông tin từ sggp.org.vn, Ông Dương Nghĩa Quốc, Chủ tịch Hiệp hội Cá tra Việt Nam cho biết: Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu cá tra của cả nước đạt hơn 2 tỷ USD, giảm 11,4% so cùng kỳ; nguyên nhân là diện tích nuôi ở ĐBSCL tăng, nhưng thị trường xuất khẩu khó khăn dẫn đến giá trị giảm. Từ đầu năm 2020 đến nay xuất khẩu cá tra đối mặt với thách thức mới khi dịch Covid-19 bùng phát ở nhiều nước trên thế giới. Dịch diễn biến phức tạp ở nhiều nước châu Âu, châu Á... đã làm tăng thêm cái khó cho đầu ra cá tra trong thời gian tới và nếu chúng ta không nhanh chóng có giải pháp hợp lý, hiệu quả thì mục tiêu xuất khẩu cá tra khoảng 2,2 tỷ USD của năm 2020 sẽ khó đạt.

Ngoài những thuận lợi và khó khăn chung của ngành Thủy sản, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá năm 2020 Thủy Sản Số 4 có những khó khăn riêng, đó là :

- Sản phẩm của Công ty chủ yếu là dạng thô, chế biến đơn giản chứ chưa đa dạng sản phẩm, chưa có sản phẩm giá trị gia tăng do thiếu hụt công nhân và chưa có vốn để đầu tư công nghệ chế biến.

- Nguồn vốn kinh doanh gần như không đủ quay vòng để: Nuôi trồng – Sản xuất – Xuất khẩu, đây là khó khăn triền miên kéo dài nhiều năm nay do Công ty khó tiếp cận vốn vay từ các Ngân hàng do chính sách tín dụng đối với ngành Thủy sản.

2) Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào những thuận lợi và khó khăn hiện tại của Công ty, Ban Lãnh đạo Công ty dự kiến đưa ra kế hoạch trong năm 2020 như sau:

- Tổng Doanh thu : 180 Tỷ đồng – Giảm 10 % so với năm 2019
- Sản lượng SXCB : 850 Tấn – Giảm 10% “
- Sản lượng xuất khẩu : 2.270 Tấn – Giảm 10% “
- Giá trị xuất khẩu : 8,9 Triệu USD – Giảm 10% “
- Lợi nhuận trước thuế : 1,5 Tỷ đồng - Tăng 110,71% so với năm 2019
- Cổ tức : Không chia cổ tức để tập trung nguồn tiền cho hoạt động SXKD

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN :

Để thực hiện được những mục tiêu đã đề ra như trên trong năm 2020 ngoài những biện pháp đã và đang thực hiện về tổ chức bộ máy và chế độ chính sách; về điều hành hoạt động SXKD; về Tài chính, Ban lãnh đạo Công ty dự kiến định hướng hoạt động như sau: Tìm kiếm nguồn vốn để có nguồn vốn đủ cho hoạt động nuôi trồng, sản xuất, xuất khẩu, hạn chế vay Ngân hàng với chi phí lãi vay quá lớn.

III) BÁO CÁO CHI THÙ LAO CỦA HĐQT VÀ BKS NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH CHI NĂM 2020

Năm 2019 tổng chi thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát Công ty theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông là: 408.000.000 đồng.

Năm 2020 do tình hình kinh doanh của Công ty còn rất nhiều khó khăn, Hội đồng Quản trị Công ty đề nghị mức chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát, cụ thể như sau:

- HĐQT : 5.000.000 Đồng/Tháng
- Trưởng ban KS : 4.000.000 “
- Ủy viên BKS : 3.000.000 “

Năm 2020 để thực hiện được đúng những giải pháp mà Hội đồng Quản trị đã đề ra như trên, Công ty sẽ phải tìm được nguồn vốn đang thiếu hụt.

Chúng tôi tin tưởng rằng Ban lãnh đạo sẽ cố gắng phát huy hết khả năng và tâm huyết của mình cùng với đội ngũ Cán bộ Quản lý năng động, đội ngũ công nhân dày dặn kinh nghiệm Công ty vượt qua mọi khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ mà Đại hội cổ đông giao phó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Thay mặt Công ty, tôi xin cảm ơn sự tin cậy và ủng hộ của các Quý vị cổ đông đã dành cho Công ty trong thời gian vừa qua, và mong rằng sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ, góp ý của Quý vị trong thời gian tới để đưa Công ty ngày càng phát triển vững chắc.

Kính chúc Đại hội thành công tốt đẹp.

TP / HCM, ngày 02 tháng 06 năm 2020

THÀNH VIÊN HĐQT kiêm TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lực

Đính kèm BCTC Hợp Nhất đã được kiểm toán năm 2019



1. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm	
Tổng giá trị tài sản	2,024,858,060,496	1,173,507,273,706	Giảm	-42.04%
Doanh thu thuần	1,572,344,799,645	200,597,739,356	Giảm	-87.24%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(18,215,248,504)	(12,796,447,246)	Giảm	-29.75%
Lợi nhuận khác	31,891,939,335	3,432,809,004	Tăng	89.24%
Lợi nhuận trước thuế	13,676,690,831	(9,363,638,242)	Giảm	-168.46%
Lợi nhuận sau thuế	9,893,369,967	(9,363,638,242)	Giảm	-194.65%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-		-

2. Các chỉ tiêu khác

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1.05	1.19	
Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0.59	0.16	
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.87	0.78	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	6.51	3.51	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2.10	0.17	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.78	0.17	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.01	(0.05)	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.04	(0.04)	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.00489	(0.00798)	
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0.01)	(0.06)	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		977,041,376,502	1,791,293,703,025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	827,362,911	6,716,518,401
1. Tiền	111		827,362,911	6,716,518,401
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	70,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	70,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115,344,701,908	922,894,320,830
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	91,446,753,861	874,814,870,548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17,513,166,214	41,734,916,669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6,434,210,772	6,393,962,552
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49,428,939)	(49,428,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	842,182,617,863	778,335,762,158
1. Hàng tồn kho	141		842,182,617,863	778,335,762,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,686,693,820	13,347,101,636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4,558,131,954	61,503,771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,865,904,305	12,763,357,047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	191,496,561	522,240,818
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		71,161,000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215,598,492,616	233,564,357,471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		205,773,979,065	214,782,198,595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	194,557,672,771	198,861,046,703
- Nguyên giá	222		335,180,278,600	333,144,622,014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140,622,605,829)	(134,283,575,311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	4,325,817,808
- Nguyên giá	225		-	4,385,656,586
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(59,838,778)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11,216,306,294	11,595,334,084
- Nguyên giá	228		11,792,761,764	11,792,761,764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(576,455,470)	(197,427,680)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	4,335,984,807	4,320,878,337
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,335,984,807	4,320,878,337
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,488,528,744	14,461,280,539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5,488,528,744	14,461,280,539
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,192,639,869,118	2,024,858,060,496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		921,213,670,631	1,755,241,986,881
I. Nợ ngắn hạn	310		813,542,547,657	1,713,551,554,074
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	198,150,730,863	952,896,004,938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15,463,402,588	11,888,224,587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8,361,663,337	16,800,685,653
4. Phải trả người lao động	314		211,737,111	266,811,323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9,926,284,405	5,343,503,555
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	582,080,587,499	730,089,475,629
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(651,858,146)	(3,733,151,611)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		107,671,122,974	41,690,432,807
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5,700,000,000	5,700,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	101,971,122,974	35,990,432,807
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271,426,198,487	269,616,073,615
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	271,426,198,487	269,616,073,615
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,545,000,000	5,545,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,251,258,490	10,441,133,618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,483,896,293	547,763,651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,767,362,197	9,893,369,967
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,192,639,869,118	2,024,858,060,496

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2019	Quý 04 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46,542,531,715	503,408,306,561	211,643,248,576	1,577,252,571,245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	89,000,400	465,315,000	4,907,771,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	46,542,531,715	503,319,306,161	211,177,933,576	1,572,344,799,645
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	33,052,388,114	473,788,315,852	146,701,320,924	1,491,397,929,921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,490,143,601	29,530,990,309	64,476,612,652	80,946,869,724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	362,682,655	169,816,385	3,557,550,788	6,362,946,700
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15,713,460,949	10,579,444,667	44,621,995,139	57,580,734,550
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15,025,240,273	6,112,895,179	42,446,817,461	51,419,422,788
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,645,078,554	7,264,679,071	18,882,202,164	31,366,441,724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,485,769,583	6,502,848,889	8,013,661,770	16,577,888,654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(7,991,482,830)	5,353,834,067	(3,483,695,633)	(18,215,248,504)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	38,387,223.00	5,262,327	9,425,596,112	38,709,420,932
12. Chi phí khác	32	VI.9	40,274,653.00	200,093,500	3,174,538,282	6,817,481,597
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,887,430.00)	(194,831,173)	6,251,057,830	31,891,939,335
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7,993,370,260)	5,159,002,894	2,767,362,197	13,676,690,831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		95,456,438	515,900,289	207,552,165	3,783,320,864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8,088,826,698)	4,643,102,605	2,559,810,032	9,893,369,967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12		289	158	616
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12		289	158	616

Số liệu lũy kế 2018 đã được điều chỉnh theo số liệu đã kiểm toán năm 2018.

Bản thuyết minh đính kèm là phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng này.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,767,362,197	13,676,690,831
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	6,339,030,517	10,591,065,046
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	3,069,386,487
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41,064,444,351)	(42,061,760,915)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	42,446,817,461	51,419,422,788
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,488,765,824	36,694,804,237
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		802,210,020,738	(759,803,561,823)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(63,846,855,705)	(133,846,782,426)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(755,250,757,590)	817,487,776,218
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		8,957,645,325	37,577,939,828
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42,446,817,461)	(51,419,422,788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,448,649,529)	(6,929,655,690)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		740,864,335	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(341,670,000)	(292,724,048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42,937,454,063)	(60,531,626,492)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(47,746,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6,251,057,830	111,383,070,119
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(40,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,000,000,000	71,635,100,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41,064,444,351	5,005,138,261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		117,315,502,181	147,975,562,380

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

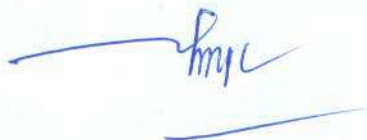
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		831,535,572,696	1,156,784,142,169
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(911,802,776,304)	(1,233,618,698,107)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4,608,855,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(80,267,203,608)	(81,443,411,688)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5,889,155,490)	6,000,524,200
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6,716,518,401	729,294,201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(13,300,000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	827,362,911	6,716,518,401

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 796 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 688 nhân viên)**8. Cấu trúc doanh nghiệp****8.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ Phần Toàn Thắng	Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản...	98%	98%	98%

8.2 Danh sách các Chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 9

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.120 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng: trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2019 là 23.120 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2019 là 23.120 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2019 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm
Phần mềm vi tính	08 năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

19. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền	827,362,911	6,716,518,401
Tiền mặt	57,793,640	100,153,789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	769,569,271	6,616,364,612
Cộng	827,362,911	6,716,518,401

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	40,000,000,000	40,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP OCB	-	-	-	-
Cộng	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	91,446,753,861	(49,428,939)	874,814,870,548	(49,428,939)
Khách hàng trong nước	6,263,590,978	(49,428,939)	21,166,682,129	(49,428,939)
Công ty Cổ Phần Minh Thắng	3,220,968,980	-	7,173,393,488	-
Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt	1,095,483,700	-	771,364,800	-
Trần Ngọc Đức	1,947,138,298	-	6,963,549,020	-
Minh Trí	2,575,825,600	-	-	-
Hải Đăng	1,088,651,250	-	-	-
Trần Hân	3,586,452,500	-	-	-
Khách hàng khác	-	(49,428,939)	6,258,374,821	(49,428,939)
Khách hàng nước ngoài	85,183,162,883	-	853,648,188,419	-
Marfreeze Trading Group SL	-	-	1,098,910,713	-
Greenfarms Seafoods Corp	-	-	561,620,698,909	-
New Food Import Inc	60,231,775,260	-	19,328,875,381	-
Anchor Seafood Corp	-	-	250,062,874,242	-
Frabelle Market Corporation.	50,419,539	-	50,419,539	-
I & T Enterprise	2,539,943,513	-	2,539,943,513	-
Shunfat Enterprise; I & T Enterprise (112,757.20 USD)	-	-	2,609,765,394	-
Yujang	5,523,984,636	-	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Global	1,787,518,466	-	-	-
Khách hàng khác	15,049,521,469	-	16,336,700,728	-
Cộng	91,446,753,861	(49,428,939)	874,814,870,548	(49,428,939)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	17,513,166,214	-	41,734,916,669	-
Nhà cung cấp trong nước	17,513,166,214	-	41,734,916,669	-
Ông Trần Văn Ben	-	-	3,693,889,547	-
Ông Phạm Thanh Tùng	-	-	4,224,605,000	-
Ông Nguyễn Văn Đồi	1,613,558,200	-	-	-
Ông Nguyễn Thế Bảo	911,133,077	-	-	-
Ông Lê Thế Anh	-	-	684,947,135	-
Ông Đoàn Văn Thơm	-	-	3,000,000,000	-
Ông Đoàn Quốc Toàn	-	-	5,678,679,600	-
Ông Đinh Văn Thảo	5,272,475,100	-	4,560,289,800	-
Ông Nguyễn Đình Tường	-	-	12,215,975,715	-
Bà Huỳnh Ngọc Thủy	1,915,631,700	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	7,800,368,137	-	7,676,529,872	-
Cộng	17,513,166,214	-	41,734,916,669	-

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6,434,210,772	-	6,393,962,552	-
Phải thu BHXH, BHYT	1,608,740,656	-	68,666,542	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	24,324,888	-	24,324,888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	-	-	251,761,777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-
+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	983,099,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	838,108,156	-	2,086,172,273	-
+ Tăng Phước Quang	-	-	737,912,896	-
+ Đối tượng khác	838,108,156	-	1,348,259,377	-
Các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	6,434,210,772	-	6,393,962,552	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kinh phí công đoàn	24,324,888	-	24,324,888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	-	-	251,761,777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-
+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	983,099,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	838,108,156	-	2,086,172,273	-
+ Tăng Phước Quang	-	-	737,912,896	-
+ Đối tượng khác	838,108,156	-	1,348,259,377	-
Các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	6,434,210,772	-	6,393,962,552	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,511,504,193	-	2,324,909,537	-
Công cụ, dụng cụ	1,489,998,164	-	2,350,516,392	-
Chi phí SX, KD dở dang	368,189,992,284	-	378,447,659,587	-
Thành phẩm	449,556,897,362	-	381,555,940,878	-
Hàng hoá BĐS	15,434,225,860	-	13,656,735,764	-
Cộng	842,182,617,863	-	778,335,762,158	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Hàng hóa bất động sản là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4,335,984,807	-	4,320,878,337	-
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	400,000,000	-	400,000,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	-	-	-	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1,559,597,807	-	1,570,878,337	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 18

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí chuyển nhượng đất	2,350,000,000	-	2,350,000,000	-
Các khoản khác	26,387,000	-	-	-
Cộng	4,335,984,807	-	4,320,878,337	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 30).**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,706,355,164	86,406,600	11,792,761,764
ĐT XDCB h.thành	-	-	-
Số dư cuối năm	11,706,355,164	86,406,600	11,792,761,764
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	111,021,080	86,406,600	197,427,680
Khấu hao trong năm	379,027,790	-	379,027,790
Số dư cuối năm	490,048,870	86,406,600	576,455,470
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11,595,334,084	-	11,595,334,084
Số dư cuối năm	11,216,306,294	-	11,216,306,294

(*) Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.406.600 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2018, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4,385,656,586	4,385,656,586
Giảm khác	(4,385,656,586)	(4,385,656,586)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	59,838,778	59,838,778
Khấu hao trong năm	(59,838,778)	(59,838,778)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4,325,817,808	4,325,817,808
Số dư cuối năm	-	-

(*) Thuê tài chính theo hợp đồng số C1702058C2 ngày 15/02/2017 và Phụ lục số 01/ANNEX NO.01: Tổng giá trị thuê là 3.986.960.532 đồng, thời hạn thuê 30 tháng, lãi suất thuê 8%/năm. Tiền ký cược đảm bảo là 398.696.053 đồng.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4,558,131,954	61,503,771
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.		Trang 19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		23,018,488
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	4,275,989,937	-
+ Các khoản khác	282,142,017	38,485,283

b. Chi phí trả trước dài hạn	5,488,528,744	14,461,280,539
+ Thuê đất	5,186,442,493	7,600,171,118
+ Giá trị đầu tư vùng nuôi	-	6,090,696,148
+ Công cụ, dụng cụ	166,514,069	547,434,458
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	-	23,700,208
+ Các khoản khác	135,572,182	199,278,607
Cộng	10,046,660,698	14,522,784,310

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	198,150,730,863	198,150,730,863	952,896,004,938	952,896,004,938
Nhà cung cấp trong nước	198,150,730,863	198,150,730,863	952,896,004,938	952,896,004,938
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	943,685,000	943,685,000	664,472,136	664,472,136
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	3,197,481,000	3,197,481,000	2,746,910,000	2,746,910,000
- Công ty TNHH GUYOMARCH Việt Nam	4,550,194,280	4,550,194,280	4,550,194,280	4,550,194,280
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	9,402,932,846	9,402,932,846	17,728,068,165	17,728,068,165
- Công ty CP Toàn Thắng	6,628,168,144	6,628,168,144		
- Công ty TNHH USFEED	-	-	1,085,450,000	1,085,450,000
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	59,358,920,731	59,358,920,731	21,145,661,331	21,145,661,331
- Công ty Cổ Phần Hùng Vương	-	-	811,494,205,797	811,494,205,797
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,820,028,236	57,820,028,236	57,821,446,736	57,821,446,736
Trần Văn Ben	10,518,499,050	10,518,499,050		
Võ Thành Phước	3,796,706,900	3,796,706,900		
Huỳnh Ngọc Thủy	5,176,272,900	5,176,272,900		
- Các khách hàng khác	26,947,691,776	26,947,691,776	25,849,446,493	25,849,446,493
Cộng	198,150,730,863	198,150,730,863	952,896,004,938	952,896,004,938

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	15,463,402,588	11,888,224,587
Người mua trong nước	15,463,402,588	8,469,489,689
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.		Trang 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty TNHH Hùng Cá	8,300,000,000	8,300,000,000
+ Các khách hàng khác	-	169,489,689
+ Công ty TNHH Thủy sản NVD	3,300,000,000	
Người mua nước ngoài	3,863,402,588	3,418,734,898
Cộng	15,463,402,588	11,888,224,587

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang	50,965,245	-	-	50,965,245
Thuế TNDN Toàn Thắng	400,059,636			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,146,540,892	546,708,374	8,519,572,699	3,173,676,567
Thuế giá trị gia tăng	5,137,021,525		-	5,137,021,525
Thuế thu nhập cá nhân	-			-
Các loại thuế phải nộp khác	66,098,355	-	66,098,355	-
Cộng	16,800,685,653	-	8,585,671,054	8,361,663,337
b. Phải thu	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	-	28,149,680
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	35,714,753	37,337,875
Thuế thu nhập doanh nghiệp Đồng Tâm	293,309,669	-	293,309,669	-
Các loại thuế khác	16,849,868	-	1,719,835	15,130,033
Cộng	522,240,818	16,849,868	6,580,881	191,496,561

15. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thừa chờ giải quyết	549,108,728	549,108,728
Kinh phí công đoàn	180,993,139	253,560,522
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	135,373,461
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả	-	297,258,088
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	-	297,258,088
Phải trả Công ty CP. Toàn Thắng	5,137,021,525	-
Phải trả cổ tức	3,416,941,250	3,416,941,250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	642,219,763	691,261,506
Cộng	9,926,284,405	5,343,503,555

b. Dài hạn

Công ty CP Minh Thắng	5,000,000,000	5,000,000,000
DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp	700,000,000	700,000,000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	5,700,000,000		5,700,000,000	
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	582,080,587,499	582,080,587,499	730,089,475,629	730,089,475,629
a1. Vay ngắn hạn	504,645,485,806	504,645,485,806	574,067,169,489	574,067,169,489
Vay bằng Việt Nam Đồng	496,156,197,406	496,156,197,406	539,856,507,014	539,856,507,014
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM(1)	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	-	-	13,389,609,871	13,389,609,871
+ Ngân hàng HD Bank (3)	9,569,083,573	9,569,083,573	23,412,803,689	23,412,803,689
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	365,553,636,458	365,553,636,458	339,999,093,454	339,999,093,454
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (5)	121,033,477,375	121,033,477,375	162,850,000,000	162,850,000,000
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	-	-	205,000,000	205,000,000
Vay bằng Đô La Mỹ	6,489,288,400	6,489,288,400	32,010,662,475	32,010,662,475
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (5)	6,489,288,400	6,489,288,400	5,583,018,375	5,583,018,375
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	-	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	-	-	-	-
+ Ngân hàng HD Bank (3)	-	-	26,427,644,100	26,427,644,100
Vay các bên liên quan	2,000,000,000	2,000,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
+ Ông Cao Hữu Minh	-	-	200,000,000	200,000,000
+ Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a2. Chiết khấu bộ chứng từ	77,435,101,693	77,435,101,693	156,022,306,140	156,022,306,140
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	77,435,101,693	77,435,101,693	156,022,306,140	156,022,306,140
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	-	-	57,693,718,080	57,693,718,080
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (5)	45,025,123,000	45,025,123,000	38,305,668,350	38,305,668,350
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (1)	30,877,654,119	30,877,654,119	49,679,678,900	49,679,678,900
+ Ngân hàng HD Bank (3)	1,532,324,574	1,532,324,574	10,343,240,810	10,343,240,810
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	101,971,122,974	101,971,122,974	35,990,432,807	35,990,432,807
Vay dài hạn	101,971,122,974	101,971,122,974	35,990,432,807	35,990,432,807
Vay bằng Việt Nam Đồng	560,200,000	560,200,000	543,114,807	543,114,807
+ Bà Trần Thanh Lan	-	-	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	510,200,000	510,200,000	263,000,000	263,000,000
+ Trần Văn Tài	-	-	-	-
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	50,000,000	50,000,000	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	-	-	280,114,807	280,114,807
Vay các bên liên quan	101,410,922,974	101,410,922,974	35,447,318,000	35,447,318,000
+ Ông Nguyễn Văn Lực	68,538,224,974	68,538,224,974	21,697,000,000	21,697,000,000
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	4,467,478,000	4,467,478,000	6,717,438,000	6,717,438,000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	11,105,220,000	11,105,220,000	7,032,880,000	7,032,880,000
+ Ông Cao Hữu Minh	200,000,000	-	-	-
+ Trần Văn Dũng	14,600,000,000	-	-	-
+ Ông Trần Văn Trí	2,500,000,000	-	-	-
Cộng	684,051,710,473	684,051,710,473	766,079,908,436	766,079,908,436

c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ	31/12/2019	01/01/2019
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ -	\$ -
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 299,975.00	\$ 239,975.00
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	\$ -	\$ -
+ Ngân hàng HD Bank	\$ 588,239.01	\$ 1,135,896.00
+ Ngân hàng Vietcombank CN TP. HCM	\$ -	\$ -

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng

\$	888,214.01	\$	1,375,871.00
----	------------	----	--------------

d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ

	31/12/2019	01/01/2019
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ -	\$ 2,481,948.00
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM	\$ 1,326,929.70	\$ 2,137,220.00
+ Ngân hàng HD Bank	\$ 65,992.00	\$ 445,398.00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - CN TP. HCM	\$ 1,934,900.00	\$ 1,647,910.00
Cộng	\$ 3,327,821.70	\$ 6,712,476.00

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN TP. Hồ Chí Minh**

Số hợp đồng : HĐ số 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018.

Thời hạn vay: từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực đến hết ngày 17/08/2019.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối năm vay USD: 30,877,654,119

3. Ngân hàng HD Bank

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 15939/18MN/HĐTD, ngày 19/07/2018, tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 9,569,083,573

Số dư cuối kỳ vay USD: -

Hình thức bảo đảm: - Thế chấp sổ tiết kiệm; Hợp đồng tiền gửi do HDBank phát hành; Thu tiền từ hàng xuất khẩu.

4. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : 07-1102(2016)/2018/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng tới ngày 31/01/2019.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 365,553,636,458

Số dư cuối kỳ vay USD: - USD

Hình thức bảo đảm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thẻ chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Thẻ chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nổi dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thẻ chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.
- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hơn đồng tín dụng.

5. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 121,033,477,375

Số dư cuối kỳ vay USD: 6,489,288,400

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển về kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang 37.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	24.82%	40,114,560,000	40,114,560,000
Ông Thái Cường	9.32%	15,060,650,000	15,060,650,000
Vốn góp của các cổ đông khác	38.28%	61,870,730,000	61,870,730,000
Cổ phiếu quỹ	0.67%	1,090,520,000	1,090,520,000
Cộng	100.00%	161,606,460,000	161,606,460,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

31/12/2019

01/01/2019

Trang 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của chủ sở hữu	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp đầu năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,545,000,000	5,545,000,000
Cộng	11,032,848,558	11,032,848,558

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thủy sản	211,643,248,576	1,573,812,213,215
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	-	3,327,723,726
Doanh thu dịch vụ gia công	-	-
Doanh thu khác	-	112,634,304
Cộng	211,643,248,576	1,577,252,571,245
(*) Trong đó:		
+ Doanh thu VP Công ty CP TS4	-	5,045,025,618
+ Doanh thu CN TS4 - Kiên Giang	37,963,111,850	48,659,067,177
+ Doanh thu CN TS4 - Đồng Tâm Sản xuất	158,433,034,078	1,524,111,421,391
+ Doanh thu CN TS4 - Đồng Tâm Vùng nuôi	27,629,942,020	169,901,957,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	465,315,000	4,907,771,600
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	4,907,771,600	4,907,771,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu thuần bán hàng	211,177,933,576	1,568,904,441,615
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	-	3,327,723,726
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu khác	-	112,634,304
Cộng	211,177,933,576	1,572,344,799,645
	01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	146,701,320,924	1,490,314,621,523
Giá vốn của dịch vụ chung cư	-	1,083,308,398
Cộng	146,701,320,924	1,491,397,929,921
	01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,784,775,667	3,808,824,919
Lãi từ góp vốn toàn thắng	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	388,550,602	712,500,685
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	384,224,519	1,841,621,096
Cộng	3,557,550,788	6,362,946,700
	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2018
	01/01/2019 đến	đến 31/12/2018
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	42,580,200,047	50,557,008,023
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	-	862,414,765
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	907,714,015	1,250,304,179
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,134,081,077	4,911,007,583
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	44,621,995,139	57,580,734,550
	01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	607,579,131	1,767,734,499
Chi phí vật liệu, bao bì	7,741,480,993	15,297,019,550
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47,630,909	483,474,312
Chi phí khấu hao TSCĐ	771,756,708	861,947,877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,701,130,133	10,040,516,777
Chi phí bằng tiền khác	4,012,624,290	2,915,748,709
Cộng	18,882,202,164	31,366,441,724
	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2018
	01/01/2019 đến	đến 31/12/2018
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3,288,808,761	5,294,617,090
Chi phí đồ dùng văn phòng	149,758,285	154,769,024
Chi phí khấu hao TSCĐ	945,720,978	345,051,116
Thuế, phí, lệ phí	739,994,860	849,301,006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,279,014,040	8,858,521,601
Chi phí bằng tiền khác	610,364,846	1,075,628,817
Cộng	8,013,661,770	16,577,888,654
	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2018
	01/01/2019 đến	đến 31/12/2018
8. Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ	9,425,596,112	38,252,935,996

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xử lý công nợ	-	-
Thu nhập từ hỗ trợ	-	432,905,493
Các khoản khác	-	23,579,443
Cộng	9,425,596,112	38,709,420,932
9. Chi phí khác		
Thuế GTGT không được khấu trừ	3,174,538,282	-
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	200,093,500
Xử lý công nợ	-	388,720,034
Các khoản khác	-	6,228,668,063
Cộng	3,174,538,282	6,817,481,597
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101,308,865,139	1,721,858,060,468
Chi phí nhân công	25,151,879,765	41,520,654,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,339,030,517	10,591,065,046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,945,004,261	40,481,292,380
Chi phí khác bằng tiền	3,150,107,254	5,424,666,470
Cộng	168,894,886,936	1,819,875,738,704

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2019 đến	01/01/2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	31/12/2019	đến 31/12/2018
	831,535,572,696	1,156,784,142,169
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2019 đến	01/01/2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31/12/2019	đến 31/12/2018
	(911,802,776,304)	(1,233,618,698,107)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Ban hành Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD đã thông qua nội dung:

+ Thông qua phương án phát hành cổ phiếu phổ thông riêng lẻ cho Nhà đầu tư chiến lược để bổ sung vốn kinh doanh

+ Giá chào bán dự kiến: Ủy quyền cho HĐQT lập phương án phát hành chi tiết và triển khai.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch trọng yếu và số dư với bên liên quan và các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	Ứng tiền đầu tư	-	2,979,938,000
		Vay dài hạn	54,597,128,629	(68,538,224,974)
		Trả vay dài hạn	35,767,000,000	-
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	10,557,037,408	(11,105,220,000)
		Trả vay dài hạn	8,218,384,382	-
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	-	(4,467,478,000)
		Trả vay dài hạn	293,000,000	-
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Vay ngắn hạn		(200,000,000)
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Trả vay dài hạn	-	(2,500,000,000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn		(2,000,000,000)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 38.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	157,686,769,659	146,603,512,028	23,591,958,698	2,441,599,057	2,820,782,572	333,144,622,014
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác do phân loại lại		4,385,656,586			-	4,385,656,586
Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
Giảm khác do phân loại lại	(2,350,000,000)		-	-		(2,350,000,000)
Số dư cuối năm	155,336,769,659	150,989,168,614	23,591,958,698	2,441,599,057	2,820,782,572	335,180,278,600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35,418,796,751	77,470,119,093	18,054,496,101	1,808,471,765	1,531,691,601	134,283,575,311
Khấu hao trong năm	5,035,328,288	866,483,676	2,078,690,108	279,372,423	357,278,776	8,617,153,271
Tăng khác do phân loại lại		71,877,246				71,877,246
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm do phân loại lại	(2,350,000,000)					(2,350,000,000)
Số dư cuối năm	38,104,125,039	78,408,480,015	20,133,186,209	2,087,844,188	1,888,970,377	140,622,605,829
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	122,267,972,908	69,133,392,935	5,537,462,597	633,127,292	1,289,090,971	198,861,046,703
Số dư cuối năm	117,232,644,620	72,580,688,599	3,458,772,489	353,754,869	931,812,195	194,557,672,771

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	11,753,394,970	270,578,334,967
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13,465,192,059	13,465,192,059
- Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(8,025,797,000)	(8,025,797,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2,775,914,318)	(2,775,914,318)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(350,000,000)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	360,000	360,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(54,280,002)	(54,280,002)
Số dư cuối năm trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	14,012,955,709	273,187,895,706
Số dư đầu năm này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	14,012,955,709	273,187,895,706
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2,767,362,197	2,767,362,197
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(4,529,059,416)	(4,529,059,416)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	12,251,258,490	271,426,198,487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	37,963,111,850	173,214,821,726	-	211,177,933,576	-	211,177,933,576
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác		-	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	69,764,294	252,729,931	3,235,056,563	3,557,550,788		
2. Chi phí						
Giá vốn	31,260,658,762	110,866,113,445	4,574,548,717	146,701,320,924	-	146,701,320,924
Chi phí hoạt động tài chính	3,025,760,994	41,537,697,395	58,536,750	44,621,995,139	-	44,621,995,139
Chi phí bán hàng	4,064,009,440	12,388,963,359	2,429,229,365	18,882,202,164	-	18,882,202,164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,127,704,381	3,182,767,937	3,703,189,452	8,013,661,770	-	8,013,661,770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1,445,257,433)	5,492,009,521	(7,530,447,721)	(3,483,695,633)	-	(3,483,695,633)
4. Tài sản bộ phận	28,297,044,813	1,162,110,624,481	952,072,825,070	1,192,639,869,118	-	1,192,639,869,118
5. Nợ phải trả bộ phận	40,074,668,975	1,133,824,322,813	693,513,626,525	921,213,670,631	-	921,213,670,631